

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2020	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	7 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.320.378.094.009	1.810.205.250.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	117.381.232.581	135.232.552.354
1 . Tiền	111		98.743.908.453	123.900.658.544
2 . Các khoản tương đương tiền	112		18.637.324.128	11.331.893.810
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642.692.837.413	925.923.587.407
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	475.861.563.217	784.760.809.684
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.506.190.753	78.109.424.212
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	72.325.083.443	63.053.353.511
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	537.283.776.176	715.250.480.270
1 . Hàng tồn kho	141		537.570.144.094	715.536.982.169
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.367.918)	(286.501.899)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.020.247.839	33.798.629.997
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.805.317.722	12.869.076.655
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.494.850.512	19.198.126.292
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.720.079.605	1.731.427.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.952.062.848	554.468.408.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.040.816.219	22.337.895.751
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.040.816.219	22.337.895.751
II. Tài sản cố định	220		219.944.387.894	255.310.693.247
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.5	203.806.663.743	235.200.492.260
- Nguyên giá	222		763.912.516.946	762.141.690.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(560.105.853.203)	(526.941.198.057)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.6	16.137.724.151	20.110.200.987
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.769.694.712)	(25.797.217.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.123.532.020	12.243.981.313
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.123.532.020	12.243.981.313
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	192.902.054.792	228.061.350.933
1 . Đầu tư vào công ty con	251		98.685.268.520	97.385.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		107.216.920.657	106.716.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	33.706.748.299
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(44.256.997.770)	(10.413.478.943)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	665.892.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.941.271.923	36.514.487.449
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		28.941.271.923	36.514.487.449
TỔNG TÀI SẢN	270		1.800.330.156.857	2.364.673.658.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.459.149.903.010	2.016.071.358.571
I. Nợ ngắn hạn	310		1.398.505.616.787	1.933.053.144.893
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	203.903.767.155	386.658.633.474
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.561.395.924	18.748.447.946
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	6.121.026.206	8.884.339.104
5 . Phải trả người lao động	314		76.244.280.276	120.784.670.827
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.787.647.806	27.193.049.674
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.811.049.269	36.717.604.107
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	24.435.440.810	18.902.527.080
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	996.941.750.908	1.291.804.039.450
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		24.699.258.433	23.359.833.231
II. Nợ dài hạn	330		60.644.286.223	83.018.213.678
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		336.080.764	479.366.454
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.164.208.274	25.267.014.292
7 . Phải trả dài hạn khác	337		1.569.500.000	2.108.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	30.574.497.185	55.163.332.932
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.180.253.847	348.602.300.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	341.180.253.847	348.602.300.150
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.780.356.134	135.202.402.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.702.402.437	80.013.321.940
- LNST chưa phân kỳ này	421b		38.077.953.697	55.189.080.497
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.800.330.156.857	2.364.673.658.721

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020	Kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	521.265.521.075	995.068.782.974	2.653.744.291.259	3.437.543.371.489
2. Các khoản giảm trừ	02		2.905.851.531	5.122.921.530	8.352.700.488	19.169.757.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		518.359.669.544	989.945.861.444	2.645.391.590.771	3.418.373.614.102
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	388.661.972.306	783.848.032.046	2.087.274.879.739	2.709.057.513.406
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.697.697.238	206.097.829.398	558.116.711.032	709.316.100.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	6.651.727.381	7.136.879.919	48.552.565.465	47.908.497.994
7. Chi phí tài chính	22	5.16	34.961.991.319	18.597.678.216	97.325.380.122	85.909.539.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.185.417.146	12.884.618.858	40.980.614.604	56.404.781.548
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	65.890.710.282	98.442.623.578	272.045.143.672	320.073.741.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	32.088.158.433	77.870.051.861	191.714.655.084	283.354.724.396
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]	30		3.408.564.585	18.324.355.662	45.584.097.619	78.300.072.095
11. Thu nhập khác	31		1.610.313.001	3.291.529.738	9.272.831.221	14.218.618.922
12. Chi phí khác	32		142.242.932	176.914.734	177.923.689	3.873.973.284
13. Lợi nhuận khác	40	5.19	1.468.070.069	3.114.615.004	9.094.907.532	10.344.645.638
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.876.634.654	21.438.970.666	54.679.005.151	88.644.717.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.077.768.544	7.065.880.656	8.242.476.252	16.604.197.291
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.798.866.110	14.373.090.010	46.436.528.899	72.040.520.442

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
X	Y	X	Y	Y
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.679.005.151	88.644.717.733
2. Điều chỉnh các khoản			108.724.391.204	96.506.045.134
- Khấu hao tài sản cố định	02		53.233.564.113	62.873.537.085
- Các khoản dự phòng	03		33.843.384.846	8.020.804.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	769.943.415
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.333.172.359)	(31.563.021.437)
- Chi phí lãi vay	06		40.980.614.604	56.404.781.548
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163.403.396.355	185.150.762.867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		281.242.452.751	(2.184.175.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		177.966.838.075	42.935.471.781
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(239.396.908.709)	43.997.051.698
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.636.974.459	2.835.522.809
- Tiền lãi vay đã trả	13		(40.980.614.604)	(56.404.781.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.655.324.017)	(17.912.322.497)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.019.150.000)	(13.605.195.675)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		339.197.664.310	184.812.334.066
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.746.809.467)	(54.028.842.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		580.948.252	1.514.151.224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(665.892.400)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.800.000.000)	(2.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.115.777.314	22.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.752.224.107	30.537.465.860
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		7.902.140.206	(2.993.117.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.302.025.980.030	3.047.157.287.660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.621.477.104.319)	(3.235.404.714.730)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.500.000.000)	(45.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(364.951.124.289)	(233.747.427.070)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(17.851.319.773)	(51.928.210.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.232.552.354	186.336.871.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	823.891.523
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	117.381.232.581	135.232.552.354

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2020: 3.536 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế



thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.061.887.787	4.721.035.470
Tiền gửi ngân hàng	92.682.020.666	119.179.623.074
Các khoản tương đương tiền	18.637.324.128	11.331.893.810
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>18.637.324.128</i>	<i>11.331.893.810</i>
Tổng	117.381.232.581	135.232.552.354

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	475.861.563.217	784.760.809.684
CANDA	2.471.964.959	9.821.338.457
MOTIVES	-	34.835.289.079
ARCADIA	44.522.654.533	46.606.425.448
BMB CLOTHING GROUP	40.506.171.681	88.332.185.757
JP GLOBAL	48.785.876.003	31.144.493.570
DEBENHAMS RETAIL	6.739.120.979	14.893.182.512
GENEROS	11.888.554.923	27.052.609.806
RIVER	1.270.973.490	16.075.840.305
MATTALAN	20.379.787.337	7.866.844.717
Vinatex (VSC)	365.138.665	50.464.912.505
Công ty CP May Đức Linh	32.754.940.276	32.843.993.417
Phải thu các đối tượng khác	266.176.380.371	406.923.233.108
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng	475.861.563.217	784.760.809.684

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
Ngắn hạn	72.325.083.443	-	63.053.353.511	-
Phải thu BHXH	5.585.047.636		5.342.368.916	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027		1.519.993.027	
Công ty CP May Hoài Ân	-		1.049.479.451	
Phải thu tạm ứng	2.089.265.255		2.392.571.303	
Phải thu các công ty con, LDLK	54.032.099.021		40.877.757.402	
Kỹ quỹ ký cược	210.209.750		346.709.218	
Phải thu khác	7.255.962.709		9.964.943.021	
Phải thu người lao động	1.632.506.045		1.559.531.173	
Dài hạn	31.040.816.219	-	22.337.895.751	-
Kỹ quỹ ký cược	20.000.000		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	3.522.375.000		3.381.480.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	24.700.000.000		16.000.000.000	
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.770.091.444		2.908.065.976	
Phải thu khác	28.349.775		28.349.775	
Tổng	103.365.899.662	-	85.391.249.262	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.411.722.420	9.665.911.816
Nguyên liệu, vật liệu	192.749.571.911	226.402.386.833
Công cụ, dụng cụ	78.055.545	105.336.492
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	194.254.700.189	304.493.293.803
Thành phẩm	75.234.857.907	82.703.131.778
Hàng hoá	7.225.738.131	8.272.447.791
Hàng gửi đi bán	66.615.497.991	83.894.473.656
Tổng	537.570.144.094	715.536.982.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.367.918)	(286.501.899)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	537.283.776.176	715.250.480.270

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	235.928.433.235	423.848.104.332	94.078.714.559	8.286.438.191	762.141.690.317
Tăng trong năm	10.442.508.000	14.425.020.060	991.070.810	33.733.636	25.892.332.506
Mua trong năm	1.005.590.500	6.431.857.003	594.030.255	33.733.636	8.065.211.394
XDCB hoàn thành	8.431.327.000	1.051.087.964	330.867.129		9.813.282.093
Tăng do điều chuyển nội bộ	1.005.590.500	6.942.075.093	66.173.426		8.013.839.019
Tăng khác					
Giảm trong năm	1.005.590.500	21.564.279.999	1.551.635.378		24.121.505.877
Thanh lý, nhượng bán		14.622.204.906	1.485.461.952		16.107.666.858
Giảm do điều chuyển nội bộ	1.005.590.500	6.942.075.093	66.173.426		8.013.839.019
Giảm Khác					
Số dư tại 31/12/2020	245.365.350.735	416.708.844.393	93.518.149.991	8.320.171.827	763.912.516.946
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	159.326.574.021	289.390.099.645	71.264.271.294	6.960.253.097	526.941.198.057
Tăng trong năm	11.510.621.583	37.243.349.261	5.003.791.115	364.842.230	54.122.604.189
Khấu hao trong năm	11.510.621.583	32.381.829.575	5.003.791.115	364.842.230	49.261.084.503
Tăng do điều chuyển nội bộ		4.861.519.686			4.861.519.686
Giảm trong năm		19.472.487.091	1.485.461.952		20.957.949.043
Thanh lý, nhượng bán		14.610.967.405	1.485.461.952		16.096.429.357
Giảm do điều chuyển nội bộ		4.861.519.686			4.861.519.686
Số dư tại 31/12/2020	170.837.195.604	307.160.961.815	74.782.600.457	7.325.095.327	560.105.853.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	76.601.859.214	134.458.004.687	22.814.443.265	1.326.185.094	235.200.492.260
Tại 31/12/2020	74.528.155.131	109.547.882.578	18.735.549.534	995.076.500	203.806.663.743

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm				
Mua trong kỳ				
Giảm trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư tại 31/12/2020	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	3.089.491.870	5.835.049.868	16.872.676.138	25.797.217.876
Tăng trong năm	392.936.304	3.915.583	3.575.624.949	3.972.476.836
Khấu hao trong năm	392.936.304	3.915.583	3.575.624.949	3.972.476.836
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư tại 31/12/2020	3.482.428.174	5.838.965.451	20.448.301.087	29.769.694.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	7.359.777.037	3.915.583	12.746.508.367	20.110.200.987
Tại 31/12/2020	6.966.840.733	-	9.170.883.418	16.137.724.151

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con			98.685.268.520	-	97.385.268.520	-
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000		14.000.000.000	
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	12.750.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	27.782.000.000		27.782.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			107.216.920.657		106.716.920.657	-
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	3.429.000.000	-	3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000		14.400.000.000	
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000		15.120.000.000	
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000		9.500.000.000	
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%	30.000.000.000		30.000.000.000	



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác			31.256.863.385		33.706.748.299	-
Công ty CPĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CPNPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000		5.250.000.000	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTC	2,61%	2,61%	5.337.100.000		5.337.100.000	
Công ty cổ phần May Phú Thịnh			-		2.449.884.914	
Tổng			237.159.052.562	-	237.808.937.476	-

5.8 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	203.903.767.155	203.903.767.155	386.658.633.474	386.658.633.474
Công ty CP May Tam Quan	20.129.974.930	20.129.974.930	21.565.132.500	21.565.132.500
Công ty CP May Gia Lai	19.440.022.894	19.440.022.894	27.739.552.611	27.739.552.611
Motives (Far East) Ltd.	5.462.968.449	5.462.968.449	12.613.513.135	12.613.513.135
Công Ty CP May Phù Cát	-	-	9.371.163.073	9.371.163.073
Kufner Hong Kong LTD.	2.334.979.231	2.334.979.231	10.097.981.404	10.097.981.404
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	18.879.480.647	18.879.480.647	10.048.584.002	10.048.584.002
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	2.492.891.254	2.492.891.254	19.646.133.025	19.646.133.025
Phải trả các nhà cung cấp khác	135.163.449.750	135.163.449.750	275.576.573.724	275.576.573.724
Dài hạn	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
Công Ty CP Long Phương Đông	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
Tổng	204.239.847.919	204.239.847.919	387.137.999.928	387.137.999.928



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.496.267.028	5.373.581.396
Thuế XNK	29.005.229	12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.200.279	871.048.044
Thuế thu nhập cá nhân	851.013.700	1.996.818.609
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	286.539.970	630.695.569
Tổng	<u>6.121.026.206</u>	<u>8.884.339.104</u>

5.10 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	24.435.440.810	18.902.527.080
Kinh phí công đoàn	1.368.184.257	1.301.560.611
Bảo hiểm xã hội	4.549.781.597	394.792.861
Bảo hiểm y tế	4.335.077.872	3.441.458.128
Bảo hiểm thất nghiệp	1.452.343.290	1.154.470.041
Phải trả khác	12.730.053.794	12.610.245.439
b) Dài hạn	1.569.500.000	2.108.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.569.500.000	2.108.500.000
Tổng	<u>26.004.940.810</u>	<u>21.011.027.080</u>

0388
 G CÔNG
 MAY
 HÀ
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 -TRH

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	996.941.750.908	996.941.750.908	2.326.614.815.777	2.621.477.104.319	1.291.804.039.450	1.291.804.039.450
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	58.319.459.281	62.234.851.278	3.915.391.997	3.915.391.997
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	538.974.236.524	538.974.236.524	1.035.153.921.530	970.149.531.694	473.969.846.688	473.969.846.688
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK	-	-	26.130.090.420	26.130.090.420	-	-
NHTMCP An Bình	32.341.995.881	32.341.995.881	50.408.406.216	55.181.639.839	37.115.229.504	37.115.229.504
NH Á Châu (ACB)	67.458.731.382	67.458.731.382	70.736.309.426	165.064.539.047	161.786.961.003	161.786.961.003
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG CK	-	-	65.633.400.000	65.633.400.000	-	-
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	-	-	53.090.636.790	61.563.876.248	8.473.239.458	8.473.239.458
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	-	-	71.816.663.886	105.741.568.254	33.924.904.368	33.924.904.368
NH Công Thương VN - CN4	333.625.585.964	333.625.585.964	870.671.682.343	1.079.746.412.564	542.700.316.185	542.700.316.185
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.541.201.156	24.541.201.156	24.654.245.884	30.031.194.975	29.918.150.247	29.918.150.247
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	10.945.680.000	10.945.680.000	11.037.250.140	16.113.370.140	16.021.800.000	16.021.800.000
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	-	296.000.000	296.000.000	296.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	9.862.634.277	9.862.634.277	9.862.634.276	9.862.634.276	9.862.634.277	9.862.634.277
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	3.732.886.879	3.732.886.879	3.754.361.468	3.759.190.559	3.737.715.970	3.737.715.970
Vay dài hạn	30.574.497.185	30.574.497.185	-	24.588.835.747	55.163.332.932	55.163.332.932
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	8.431.553.377	8.431.553.377	-	9.862.634.276	18.294.187.653	18.294.187.653
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	5.827.387.408	5.827.387.408	-	3.745.254.671	9.572.642.079	9.572.642.079
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.315.556.400	16.315.556.400	-	10.980.946.800	27.296.503.200	27.296.503.200
CỘNG	1.027.516.248.093	1.027.516.248.093	2.326.614.815.777	2.646.065.940.066	1.346.967.372.382	1.346.967.372.382

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Trích lập các quỹ	-	-	11.526.483.271	11.526.483.271
Chia trả cổ tức 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
Số dư tại 31/12/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Lãi trong kỳ	-	-	46.436.528.899	46.436.528.899
Trích lập các quỹ 2020	-	-	8.358.575.202	8.358.575.202
Chia trả cổ tức 2019	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Số dư tại 31/12/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	127.780.356.134	341.180.253.847



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	tỷ lệ %	01/01/2020 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	72,31%	131.600.000.000	72,31%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát ra công chúng	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.653.744.291.259	3.437.543.371.489
Doanh thu bán hàng	2.641.985.386.383	3.410.002.988.271
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.758.904.876	27.540.383.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.352.700.488	19.169.757.387
Giảm giá hàng bán	1.058.737.810	2.817.493.985
Hàng bán trả lại	7.293.962.678	16.352.263.402
Tổng	2.645.391.590.771	3.418.373.614.102

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.361.998.434	2.987.719.926
Giá vốn hàng bán	2.085.912.881.305	2.706.069.793.480
Tổng	2.087.274.879.739	2.709.057.513.406

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.652.355.829	2.141.235.846
Lãi cho vay	2.746.385.806	2.750.052.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.099.868.278	25.646.177.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.053.955.552	17.371.032.134
Tổng	48.552.565.465	47.908.497.994

5.16 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền vay	41.264.789.866	56.404.781.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.217.071.429	18.635.578.914
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	33.843.518.827	10.413.478.943
Khác	-	455.700.000
Tổng	97.325.380.122	85.909.539.405

5.17 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên	57.867.699.710	69.021.330.859
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.560.620.055	4.538.960.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.034.238.082	3.826.774.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.435.730.360	5.675.063.571
Thuế, phí, lệ phí	105.128.816	131.194.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.501.321.131	219.529.903.753
Chi phí bằng tiền khác	14.540.405.518	17.350.514.872
Tổng	272.045.143.672	320.073.741.737



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên quản lý	118.955.356.844	181.932.281.472
Chi phí vật liệu quản lý	8.382.931.100	13.260.383.352
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.302.033.995	2.739.803.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.989.150.936	16.126.404.217
Thuế phí và lệ phí	1.247.652.254	1.034.723.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.384.006.472	37.699.819.887
Chi phí bằng tiền khác	21.453.523.483	30.561.309.111
Tổng	191.714.655.084	283.354.724.396

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	580.948.252	1.025.555.577
Chênh lệch tiền gia công	83.976.096	209.587.741
Thu nhập do xử lý công nợ	1.142.388.487	6.272.119
Thu nhập khác	7.465.518.386	12.977.203.485
Tổng	9.272.831.221	14.218.618.922
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	769.078	2.694.473.540
Chênh lệch tiền NPL+gia công	-	833.676.869
Chi phí khác	177.154.611	345.822.875
Tổng	177.923.689	3.873.973.284
Lợi nhuận khác	9.094.907.532	10.344.645.638

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.679.005.151	88.644.717.733
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	3.633.244.390	24.243.873.408
- Các khoản chi phí không chứng từ	2.183.309.144	3.755.984.519
- Các khoản phạt	8.301.547	2.694.473.540
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	1.080.878.673	904.311.947
- Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 20	360.755.026	16.889.103.402
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	17.099.868.278	29.867.604.685
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	600.167.859
- Cổ tức	17.099.868.278	25.646.177.278
- Hoàn nhập Dự phòng	-	3.621.259.548
Thu nhập chịu thuế	41.212.381.263	83.020.986.456
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động	8.242.476.253	16.604.197.291
Chi phí thuế TNDN	8.242.476.253	16.604.197.291



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyền

**Trưởng phòng
Kế toán**



Mai Văn Hoàng Dũng

Phòng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

